



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

2. 2. 1.

141. Sussūsā sutavaddhanī sutam paññāya vaddhanam,
paññāya attham jānāti ñāto attho sukhāvaho.
142. Sevetha pantāni senāsanāni
careyya saṃyojanavippamokkham,
sace ratim nādhigaccheyya tattha
saṅghe vase rakkhittatto satimā ”ti.

Ittham sudam āyasmā mahācundo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mahācundattheragāthā.

2. 2. 2.

143. Ye kho te veghamissena¹ nānatthena² ca kammunā,
manusse uparundhanti pharusūpakkamā janā,
tepi tattheva³ kīranti na hi kammaṃ panassatī.
144. Yam karoti naro kammaṃ kalyāṇam yadi pāpakam,
tassa tasseva dāyādo yam yam kammaṃ pakubbatī ”ti.

Ittham sudam āyasmā jotidāso thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Jotidāsattheragāthā.

2. 2. 3.

145. Accayanti ahorattā jīvitam uparujjhati,
āyu khīyati maccānam kunnadīnam va odakam.
146. Atha pāpāni kammāni karam bālo na bujjhati,
pacchāssa kaṭukam hoti vipāko hissa pāpako ”ti.

Ittham sudam āyasmā heraṇṇakānitthero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Heraṇṇakānittheragāthā.

2. 2. 4.

147. Parittam dārumāruyha yathā sīde mahaṇṇave,
evam kusitamāgamma sādhujīvī pi sīdati,⁴
tasmā tam parivajjeyya kusitam hīnavīriyam.
148. Pavivittehi ariyehi pahitattehi jhāyīhi,
niccam araddhaviriyehi paṇḍitehi sahāvase ”ti.

Ittham sudam āyasmā somacitto⁵ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Somacittattheragāthā.

¹ veṭhamissena - Ma, Pu; vesamissena - Pa.

² nānatthena - Ma, Simu 1, 2.

³ tattheva - Syā, PTS, Pu.

⁴ sādhujīvisīdati - Pu.

⁵ somamitto - Ma, Syā, PTS.

2. 2. 1.

141. “Ước muốn lắng nghe làm tăng trưởng việc lắng nghe, việc lắng nghe là sự tăng trưởng của tuệ, nhờ tuệ biết được ý nghĩa, ý nghĩa, đã được biết, là nguồn đem lại an lạc.

142. Nên lui tới các chỗ trú ngụ xa vắng. Nên thực hành việc thoát khỏi các sự trói buộc. Nếu không đạt được sự thích thú tại nơi ấy, thì nên sống ở hội chúng, bản thân được bảo vệ, có niệm.”

Đại đức trưởng lão Mahācunda đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahācunda.

2. 2. 2.

143. “Các chúng sanh nào, với sự ra sức thô bạo, áp bức con người bằng hành động có liên quan đến sự trói buộc và với nhiều cách thức khác nhau, những kẻ ấy cũng bị gánh chịu y như thế, bởi vì nghiệp không bị tiêu hoại.

144. Người làm hành động nào, tốt lành hoặc xấu xa, (sẽ) là người thừa tự của chính điều ấy, của hành động nào đó mà họ tạo ra.”

Đại đức trưởng lão Jotidāsa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Jotidāsa.

2. 2. 3.

145. “Ngày và đêm trôi qua mau, mạng sống bị dừng lại. Tuổi thọ của con người bị cạn kiệt, tựa như nước ở những dòng nước nhỏ.

146. Và trong khi làm các hành động xấu xa, kẻ ngu không thấu hiểu, về sau, có sự đắng cay cho gã, bởi vì quả thành tựu của việc ấy là xấu xa.”

Đại đức trưởng lão Heraññakāni đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Heraññakāni.

2. 2. 4.

147. “Giống như người sau khi leo lên khúc gỗ nhỏ thì có thể đắm chìm ở đại dương, tương tự như thế sau khi đi đến với kẻ biếng nhác, người có cuộc sống tốt đẹp cũng đắm chìm; vì thế nên tránh xa kẻ biếng nhác có sự tinh tấn thấp kém ấy.

148. Nên sống với các bậc sáng suốt, sống tách ly, thánh thiện, có bản tánh cương quyết, chứng thiền, thường xuyên có sự nỗ lực tinh tấn.”

Đại đức trưởng lão Somacitta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Somacitta.

2. 2. 5.

149. Jano janamhi sambaddho¹ janamev' assito jano,
jano janena heṭhīyati² heṭheti ca jano janaṃ.
150. Ko hi tassa janen' attho janena janitena vā,
janaṃ ohāya gacchaṃ taṃ³ heṭhayitvā bahuṃ janan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sabbamitto thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Sabbamittattheragāthā.

2. 2. 6.

151. Kālī itthī brahatī dhaṅkarūpā
satthiṃ ca bhetvā aparaṃ ca satthiṃ,
bāhaṃ⁴ ca bhetvā aparaṃ ca bāhuṃ⁵
sīsaṃ ca bhetvā dadhithālakaṃ 'va
esā nisinnā abhisaddahitvā.⁶
152. Yo ve avidvā upadhiṃ karoti
punappunaṃ dukkhamupeti mando,
tasmā pajānaṃ⁷ upadhiṃ na kayirā
māhuṃ⁸ puna bhinnasiro sayissan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahākālo thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Mahākālattheragāthā.

2. 2. 7.

153. Bahū sapatte labhati muṇḍo saṅghātipāruto,
lābhī annassa pānassa vatthassa sayanassa ca.
154. Etamādīnavaṃ ñatvā sakkāresu mahabbhayaṃ,
appalābho anavassuto sato bhikkhu paribbaje "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā tisso thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Tissattheragāthā.

2. 2. 8.

155. Pācīnavaṃsadāyamhi sakyaputtā sahāyakā,
pahāyānappake bhoge uñchāpattāgate ratā.
156. Āraddhaviriyā pahitattā niccaṃ daḥhaparakkamā,
ramanti dhammaratīyā hitvāna lokiyaṃ⁹ ratin "ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā kimbilo¹⁰ thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Kimbilattheragāthā.

¹ sambandho - Syā.

² heṭhiyati - Ma, Syā.

³ gaccheyya - Syā.

⁴ bāhuñca - Sīmu 1, 2.

⁵ bāhaṃ - Ma.

⁶ abhisandahitvā - Ma, Syā.

⁷ pajā - Sīmu 1, 2.

⁸ māhaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ lokikaṃ - PTS.

¹⁰ kimilo - Ma.

2. 2. 5.

149. “Con người bị ràng buộc với con người, con người bị phụ thuộc vào chính con người, con người bị quấy rầy bởi con người, và con người quấy rầy con người.

150. Vậy kẻ ấy có lợi ích gì với con người, hoặc với con người đã được sanh ra? Nên đi, sau khi rời bỏ con người ấy, kẻ đã quấy rầy nhiều người.”

Đại đức trưởng lão Sabbamitta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sabbamitta.

2. 2. 6.

151. “Người đàn bà tên Kālī cao to, có dáng vóc như con quạ, bẻ gãy cái đùi, rồi cái đùi kia, bẻ gãy cánh tay rồi cánh tay kia, bẻ gãy cái đầu tợ như cái hũ đựng sữa chua, bà ấy ngồi xuống, sắp chung lại.

152. Đúng vậy, kẻ nào ngu xuẩn, không biết, rồi tạo ra mầm tái sanh, còn tiếp tục đi đến khổ đau. Vì thế, trong khi biết (vậy) không nên tạo ra mầm tái sanh. Mong rằng tôi chớ nằm xuống thêm lần nữa, với đầu bị vỡ tan.”

Đại đức trưởng lão Mahākāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahākāla.

2. 2. 7.

153. “Vị trọc đầu, trùn lên y hai lớp, có lợi lộc về cơm ăn, nước uống, vải vóc, và giường nằm, có nhiều kẻ ganh tỵ.

154. Sau khi biết được điều bất lợi này, (biết được) nỗi sợ hãi lớn lao trong các sự tôn vinh, vị tỳ khưu, có sự nhận lãnh ít ỏi, không bị tham đắm, đi du hành, có niệm.”

Đại đức trưởng lão Tissa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Tissa.

2. 2. 8.

155. “Ở khu rừng Pācīnavamsa, những người con trai dòng Sakya có cùng chí hướng sau khi dứt bỏ những của cải không phải là ít ỏi, thích thú với các vật được bỏ vào bình bát do sự khát thực.

156. Có sự nỗ lực tinh tấn, có bản tánh cương quyết, thường xuyên có sự ra sức vững chãi, sau khi từ bỏ niềm vui ở thế gian, các vị thích thú với niềm vui trong Giáo Pháp.”

Đại đức trưởng lão Kimbila đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kimbila.

2. 2. 9.

157. Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ,
uddhato capalo cāsiṃ kāmarāgena aṭṭito.

158. Upāyakusalenāhaṃ buddhenādiccabandhunā,
yoniso paṭipajjitvā bhava cittaṃ udabbahin ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nando thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Nandattheragāthā.

2. 2. 10.

159. Pare ca naṃ pasaṃsanti attā ce asaṃhito,
moghaṃ pare pasaṃsanti attā hi asaṃhito.

160. Pare ca naṃ garahanti attā ce susaṃhito,
moghaṃ pare garahanti attā hi susaṃhito ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sirimā thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sirimāttheragāthā.

Vaggo dutiyo.

TASSUDDĀNAṃ:

Cundo ca jotidāso ca thero heraññaṃkāni ca,¹
somamitto sabbamitto kālo tisso ca kimbilo,
nando ca sirimā ceva dasa therā mahiddhikā ”ti.

--ooOoo--

¹yo - Syā, PTS.

2. 2. 9.

157. “Do sự tác ý không theo đúng đường lối, tôi đã bị vướng bận với việc trang sức. Và tôi đã tự mãn, lao chao, và bị khổ sở bởi sự luyến ái về dục tình.

158. Nhờ vào đức Phật, vị thân quyến của mặt trời, vị thiện xảo về phương pháp, sau khi thực hành theo đúng đường lối, tôi đã đưa tâm ra khỏi hữu.”

Đại đức trưởng lão Nanda đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nanda.

2. 2. 10.

159. “Những người khác ca ngợi vị ấy, nếu bản thân chưa được định tĩnh, thì những người khác ca ngợi sai lầm, bởi vì bản thân chưa được định tĩnh.

160. Những người khác chê trách vị ấy, nếu bản thân khéo được định tĩnh, thì những người khác chê trách sai lầm, bởi vì bản thân khéo được định tĩnh.”

Đại đức trưởng lão Sirimā đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sirimā.

Phẩm thứ nhì.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Cunda, vị Jotidāsa, và vị trưởng lão Heraññakāni, vị Somamitta, vị Sabbamitta, vị Kāla, vị Tissa và vị Kimbila, vị Nanda, và luôn cả vị Sirimā là mười vị trưởng lão có đại thần lực.”

--ooOoo--